

Số: 27 /2016/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung giá xe máy tại Phụ lục số 01 Bảng giá xe máy tính lệ phí trước bạ và sửa đổi, bổ sung giá xe ô tô tại Phụ lục số 02 Bảng giá xe ô tô tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình v/v Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thủy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Ninh Bình tại Tờ trình số 119./TTr-STC ngày 14/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung giá xe máy tại Phụ lục số 01 Bảng giá xe máy tính lệ phí trước bạ và sửa đổi, bổ sung giá xe ô tô tại Phụ lục số 02 Bảng giá xe ô tô tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình v/v Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, cách xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thủy trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm tra số 219/BC-STP ngày 11/10/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá xe máy tại Phụ lục số 01 Bảng giá xe máy tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Bổ sung giá xe máy tại mục Xe của hãng Yamaha như sau:

“

191a5	JANUS BJ71 STD	26	
191a6	NOZZA GRANDE 2BMS	41	
191a7	NOZZA GRANDE 2BM1 DLX	39	
191a8	EXCITER - 2ND1	43	
191a9	EXCITER - 2ND1 CM	44	

”

2. Bổ sung giá xe máy tại mục Các xe nhập khẩu và SX lắp ráp trong nước có nguồn gốc từ TQ, Đài Loan, Hàn Quốc như sau:

“

748a1	50 - WA - CLC	7	
748a2	50 - WA LZ - CLC	7	
748a3	50 D - CLC	7	
748a4	50 D LZ- CLC	7	
748a5	50 D Super 02 - CLC	7	
748a6	50 D Super 02 Lz - CLC	8	
748a7	50 - R cơ - CLC	8	
748a8	50 - R cơ Lz - CLC	8	
748a9	50-R đĩa - CLC	8	
748a10	50-R đĩa Lz - CLC	8	
748a11	50 Super Cup - CLC	7	
748a12	50 Cup	7	
748a13	Attila Venus-VJ3, 125 cc	34	
748a14	Attila Venus-VJ5, 125 cc	31	
748a15	Attila V-VJ6, 125 cc	32	
748a16	Attila Elizabeth EFI-VUL, 110 cc	30	
748a17	Attila Elizabeth EFI-VUJ, 110 cc	29	
748a18	Attila Elizabeth EFI-VUK, 110 cc	28	
748a19	Shake mini -KBE	28	
748a20	AMIGO 50 - VG1, 50 cc	16	

”

3. Sửa đổi giá xe máy tại mục Các xe nhập khẩu và SX lắp ráp trong nước có nguồn gốc từ TQ, Đài Loan, Hàn Quốc như sau:

“

227	ATTYLA VENUT-VJ4 (VMEP) việt nam phanh đĩa	32	
-----	--	----	--

”

4. Bổ sung giá xe máy tại mục Loại khác như sau:

“

796a1	Kawasaki ER-6N ABS, 649 cc	230	
-------	----------------------------	-----	--

”

5. Bổ sung mục Xe máy điện do Việt Nam lắp ráp như sau:

“

855	EMB NISAKI	4	
856	NISAKI xL	4	
857	Vina Thái (133S, Xmen, Sport)	6	
858	VIETTHAI (133S, 133S Fi, Xmen Sport, Elyza, Passion, SHMI, ROMA II)	5	
859	EMOTOVN (ZOOMX)	5	
860	PAWA, 133S plus, x-men	5	
861	FUJI SUPER	5	
862	DTP BIKE F	5	
863	ANBICO Twister, AP 1506	5	
864	ANBICO AP 1508	4	
865	ANBICO AP 1509	5	
866	ANBICO AP 1512	5	
867	ANBICO AP Dina, AP1604	4	
868	ANBICO AP 1607	4	
869	DETECH EPPERO Xmen, 1000W	5	
870	DETECH EPPERO, 133HI2	5	

”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung giá xe ô tô tại Phụ lục số 02 Bảng giá xe ô tô tính lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần I Chương I như sau:

“

83a1	TOYOTA	LEXUS ES350, 5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, 3.456 cm ³ , 2016	Nhập khẩu	3.260
83a2	TOYOTA	LEXUS RX350 AWD, 5 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, 3.456 cm ³ , 2016	Nhập khẩu	3.910
83a3	TOYOTA	LEXUS GS350, 05 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, 3.456 cm ³ , sản xuất năm 2016	Nhập khẩu	4.470
83a4	TOYOTA	LEXUS LS460L, 05 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, 4.608 cm ³ , sản xuất năm 2016	Nhập khẩu	7.680

”

2. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần III Chương I như sau:

“

128a2	TOYOTA	LEXUS GX460, 07 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, 4.608 cm ³ , 2016	Nhập khẩu	5200
128a3	TOYOTA	LEXUS LX570, 08 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, 5.663 cm ³ , 2016	Nhập khẩu	8020

”

3. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần I Chương X như sau:

“

783a1	Ssangyong	Tivoli MT, 5 chỗ, 1.597 cm ³ , 2016	Hàn Quốc	550
783a2	Ssangyong	Tivoli, 5 chỗ, 1.597 cm ³ , 2016	Hàn Quốc	571
783a3	Ssangyong	Tivoli 4WD, 5 chỗ, 1.597 cm ³ , 2016	Hàn Quốc	581
783a4	NISSAN	NP300 NAVARA SL, động cơ diesel, số sàn, 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 2 cầu, 2015, 2016	Nhập khẩu	745
783a5	NISSAN	JUKE CVT, động cơ xăng, số tự động, 1.592 cm ³ , 05 chỗ, 2015, 2016	Nhập khẩu	1.060
783a6	NISSAN	TEANA 2.5SL, động cơ xăng, số tự động, 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 2014, 2015, 2016	Nhập khẩu	1.399
783a7	NISSAN	TEANA 3.5SL, động cơ xăng, số tự động, 3.498 cm ³ , 05 chỗ, 2016	Nhập khẩu	1.695
783a8	NISSAN	INFINITI QX70, động cơ xăng, 3.696 cm ³ , số tự động, 05 chỗ, 2 cầu, 2016, 2017	Nhập khẩu	3.599

”

4. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần II Chương X như sau:

“

785a1	NISSAN	INFINITI QX60, động cơ xăng, 3.498 cm ³ , số sàn, 07 chỗ, 2 cầu, 2016, 2017	Nhập khẩu	2.899
785a2	NISSAN	INFINITI QX80, động cơ xăng, 5.552 cm ³ , số tự động, 06 chỗ, 07 chỗ, 2 cầu, 2016, 2017	Nhập khẩu	4.899

”

5. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần III Chương X như sau:

“

797a1	NISSAN	NV350 URVAN, động cơ diesel, số sàn, 2.488 cm ³ , 16 chỗ, 2 cầu; 2015, 2016	Nhập khẩu	1.180
-------	--------	--	-----------	-------

”

6. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần I Chương XV như sau:

“

1052a1	PEUGEOT	508, 5 chỗ	Pháp	1.320
--------	---------	------------	------	-------

”

7. Bổ sung giá xe ô tô vào Phần V Chương XVI như sau:

“

2091a20	DONGFENG	DFL3160BX1A, 6494 cm ³ , 2015	Trung Quốc	771
2091a21	DONGFENG	HH/B170 33-TM.WB61, 5900 cm ³ , 2015	Cty CP ĐTDVTC Hoàng Huy	681
2091a22	DONGFENG	HH/B190 33-TM.WB61, 5900 cm ³ , 2015	Cty CP ĐTDVTC Hoàng Huy	732
2091a23	DONGFENG	HH/C230 33-TMT.32SR12, 8900 cm ³ , 2015	Cty CP ĐTDVTC Hoàng Huy	571
2091a24	HOA MAI	HD350A-E2TD, 2672 cm ³	Cty TNHH ôtô Hoa Mai	253
2091a25	LIANGSHAN YUE	CSQ9400ZZX, somi romoóc tải	Trung Quốc	616
2091a26	HOKA	ZZ3313N3661A1, 9726 cm ³ , 2014	Trung Quốc	706
2091a27	HOWO	ZZ4257N3247N1B, sản xuất năm 2016	Trung Quốc	925
2091a28	HOWO	ZZ3317N3067W/DNVN-TD136	Trung Quốc	1.311
2091a29	CNHTC	ZZ3317N3067W	Trung Quốc	1.310
2091a30	CIMC	ZJV9400JVDY, 2016	Trung Quốc	295
2091a31	CIMC	ZJV9400TPTH, 2016	Trung Quốc	300
2091a32	TMT	118765D, sản xuất năm 2015	Cty cổ phần ôtô (TMT)	530

”

8. Sửa đổi giá xe ô tô tại Phần I Chương IV như sau:

360	MAZDA	Mazda 6, CBU nhật bản, 2.0, máy xăng 1.998 cm ³	Cty TNHH phân phối chu lai	915
-----	-------	---	-------------------------------	-----

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2016.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục Thuế);
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy NB;
- Thường trực HĐND tỉnh NB;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội NB;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh NB;
- Webservice Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu VP, VP4, VP5. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Chung Phụng